

Bản án số: **01/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 10/01/2024

“*V/v Ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HỆN K, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xuân Tư.

2. Bà Võ Thị Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện K, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thuý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 228/2023/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2023 về việc: “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/12/2023, giữa các đương sự:

- NgU đơn: Chị Đinh Thị T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn 4, xã K, Huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Anh Đinh B, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn 4, xã K, Huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chị T và anh B đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa ngU đơn chị Đinh Thị T trình bày: Chị và anh B qua thời gian quen biết tìm hiểu tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, Huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 04/3/1999.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng thời gian từ 03 đến 04 năm trở lại đây giữa chị và anh B đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. NgU nhân là do khác nhau về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, không tin tưởng lẫn nhau, anh B không tôn trọng chị dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Mặc dù, chị và anh B vẫn chung sống trong một nhà nhưng phần ai nấy sống, không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Do mâu thuẫn vợ chồng đã

thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị T yêu cầu Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung tên Đinh Quang H, sinh ngày 19/11/1999 và Đinh Thị Mỹ U, sinh ngày 19/6/2004. Hiện các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh B có tài sản chung và nợ chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Đinh B trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T đến với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, Huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 04/3/1999.

Quá trình chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn như chị T đã trình bày. NgU nhân chính là do vợ chồng khác nhau về quan điểm sống và suy nghĩ làm cho cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc nhưng chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn. Vì vậy, chị T yêu cầu xin ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn đề nghị Hội đồng xét xử hòa giải động viên để vợ chồng anh đoàn tụ gia đình cùng nuôi dạy con cái.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung tên Đinh Quang H, sinh ngày 19/11/1999 và Đinh Thị Mỹ U, sinh ngày 19/6/2004. Hiện các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị T có tài sản chung và nợ chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được ngU đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên: Đinh Thị T và Đinh B (bản chính); 01 Căn cước công dân mang tên Đinh Thị T (bản phô tô); 02 Giấy khai sinh mang tên Đinh Quang H và Đinh Thị Mỹ U (đều là bản sao).

Các tài liệu, chứng cứ được bị đơn giao nộp, gồm: 01 Căn cước công dân mang tên Đinh B (bản phô tô)

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Anh B và chị T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, Huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 04/3/1999. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị T giao nộp là bản chính Giấy chứng nhận kết hôn mang tên: Đinh Thị T và Đinh B. Anh B và chị T có 02 con chung Đinh Quang H, sinh ngày 19/11/1999 và Đinh Thị Mỹ U, sinh ngày 19/6/2004. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị T giao nộp là 02 Giấy khai sinh mang tên Đinh Quang H và Đinh Thị Mỹ U (đều là bản sao);

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện K phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với ngU đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 232, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng vào các

Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tU:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị T được ly hôn với anh Đinh B.

Về án phí: Chị Đinh Thị T là ngU đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

(*Có kèm theo bài phát biểu*)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đinh Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc “*Ly hôn*” giữa chị và anh Đinh B có địa chỉ tại thôn 4, xã K, Hện K, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Hện K, tỉnh Gia Lai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị T và anh Đinh B tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/3/1999 tại Ủy ban nhân dân xã K, Hện K, tỉnh Gia Lai theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của chị Đinh Thị T:

Chị T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã đến trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mặc dù chị và anh B vẫn chung sống trong một nhà nhưng đã phân ai nấy sống, không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Tuy nhiên, anh B cho rằng mâu thuẫn của giữa vợ chồng anh không đến mức phải ly hôn nên anh B muốn đoàn tụ gia đình và không đồng ý ly hôn với chị T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải, tạo điều kiện cho chị T và anh B đoàn tụ gia đình nhưng anh B không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh B đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 07/11/2023 thể hiện là giữa chị T và anh B có mâu thuẫn không thể hoà giải được nên căn cứ quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật HN&GD năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị T, xử cho chị T được ly hôn với anh B.

[4] Về con chung: Chị Đinh Thị T và anh Đinh B có 02 con chung tên Đinh Quang H, sinh ngày 19/11/1999 và Đinh Thị Mỹ U, sinh ngày 19/6/2004. Hiện nay các con H và U đều đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên hai đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đinh Thị T và anh Đinh B có tài sản chung và nợ chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên cả hai đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Đinh Thị T là ngU đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 232, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

TU xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị T

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị T được ly hôn với anh Đinh B.

[2] Về án phí: Chị Đinh Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003548 ngày 28/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện K, tỉnh Gia Lai. Chị Đinh Thị T đã nộp đủ án phí.

[3] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tU án (ngày 10/01/2024), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Hện K;
- Chi cục THADS Hện K;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ngọc